TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 234/2018/DS-PT
Ngày 19/11/2018
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bình;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn H1, sinh năm 1959; cư trú tại: Nhà số 58, khu phố Gia Huỳnh, thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Văn H2, sinh năm 1954; cư trú tại: Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Tố T, Văn phòng Luật sư Trần Minh Tuấn, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959;
2. Chị Ngô Thị C, sinh năm 1985;
3. Anh Trịnh Quốc T1, sinh năm 1984;
4. Anh Ngô Văn Q, sinh năm 1990;
5. Chị Phan Thị Mộng T2, sinh năm 1995;

6. Chị Ngô Thị L1, sinh năm 1992;

Bà N, chị C, anh T1, anh Q, chị T2, chị L1; cùng trú tại: Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh;

7. Anh Phạm Văn T3, sinh năm 1975; cư trú tại: Nhà số A, quốc lộ B, ấp C, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh;

8. Chị Phạm Thị Kim L, sinh năm 1980; cư trú tại: Nhà số A, Hẻm B, Đường C, D, Phường E, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh;

9. Anh Phạm Duy T4, sinh năm 1985; cư trú tại: Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh;

10. Chị Phạm Thị K, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp LT, xã H, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh;

11. Bà Ngô Thị H3, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh;

12. Bà Ngô Thị H4, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh;

13. Ông Ngô Văn B(Khuỳnh), sinh năm 1947; cư trú tại: Ấp TP, xã AT huyện TrB, tỉnh Tây Ninh;

14. Ông Ngô Văn O, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp T, xã TM, huyện CC, thành phố Hồ Chí Minh;

15. Anh Ngô Duy T5, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp C, xã TP, huyện TB, tỉnh Tây Ninh;

16. Ông Ngô Văn H5, sinh năm 1952; cư trú tại: Ấp MK, xã TM, huyện CC, thành phố Hồ Chí Minh;

Tại phiên tòa ông H1, ông H2, Bà N, bà H4, bà H3, ông B (Khuỳnh), ông H5, anh T có mặt. Những người còn lại vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Ngô Văn H2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N.

Viện kiểm sát kháng nghị: Ngày 04/7/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng ban hành quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Văn H1 trình bày: Cha ông là cụ Ngô Văn Khuynh (chết năm 2002), mẹ ông là cụ Phạm Thị N1 (chết năm 2009) có tất cả 09 người con là:

- Ông Ngô Văn K1 (chết năm 1980) có 01 người con là anh Ngô Duy T5;

- Ông Phạm Văn T6 (chết năm 1996) có 04 người con là: chị Phạm Thị Kim L2, anh Phạm Văn T3, chị Phạm Thị K, anh Phạm Duy T4;

- Ông Ngô Văn K (B);

- Ông Ngô Văn H5;

- Ông Ngô Văn H2;

- Ông Ngô Văn H1;

- Ông Ngô Văn O;
- Bà Ngô Thị H4;
- Bà Ngô Thị H3.

Ngoài ra, cha mẹ ông không có con riêng, con nuôi. Ông bà Nội và ông bà Ngoại của ông đều đã chết trước cha mẹ ông. Khi cha, mẹ ông chết không để lại di chúc. Khi còn sống cha mẹ ông có tạo lập được tài sản là 03 phần đất như sau:

+ *Phần đất thứ nhất:* Đất có diện tích khoảng hơn 7.000 $m^{2,}$ tọa lạc tại xã TM, huyện CC, thành phố Hồ Chí Minh do ông H5 sử dụng, diện tích khoảng hơn 3.500 m^2, ông O sử dụng diện tích khoảng 4.000 m^2, ông H5 và ông O sử dụng đất từ thời gian nào thì ông không nhớ. Hiện tại diện tích đất này ông H5, ông O đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp năm nào thì ông không biết. Phần đất này, trước đây cha, mẹ ông chưa kê khai đăng ký, chưa đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, (không tranh chấp).

+ *Phần đất thứ hai:* Đất có diện tích 1.245,3 m^2, thửa đất 603, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh do ông H2 đang sử dụng từ năm 2005 (cất nhà ở). Phần này cha, mẹ cho ông H2 cất nhà ra ở riêng nhưng chưa chia dứt khoát. Đất này, cha mẹ ông chưa đăng ký kê khai, chưa đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước năm 2005, khi cha, mẹ ông còn sống thì cha, mẹ ông cùng ông H2 sử dụng chung để trồng hoa màu, (đang tranh chấp).

+ *Phần đất thứ ba:* Phần đất có diện tích khoảng 2.900 m^2, tọa lạc tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB do mẹ ông là cụ Phạm Thị N1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi mẹ ông chết, ông cùng các anh chị em còn sống và Anh T3 là đại diện cho ông T6 thỏa thuận chia đất. Riêng anh Ngô Duy T5 là đại diện cho ông K1 không về được vì đang ở xa, ông O không về tham dự vì cho rằng đã được chia đất ở xã TM, huyện CC; ông H2 không về tham gia chia đất mặc dù đã được thông báo. Cụ thể: Chia phần đất 2.900 m^2 cho con ông K1, ông K, ông T6, bà H4, bà H3 mỗi người 05 m đất (mét ngang), phần đất trống còn lại gắn liền với nhà thờ, anh chị em ông thống nhất làm nơi thờ cúng ông bà, không phân chia cho ai. Việc phân chia có chỉ ranh, có cột mốc nhưng không lập văn bản. Tất cả người được chia chưa ai làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Hiện nay ông đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Phần đất hiện ông H2 đang sử dụng có diện tích là 1.245,3 m^2 tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB anh em thống nhất chia cho ông và ông H2 mỗi người ½ diện tích. Ông tự soạn văn bản thuận phân chia đất ngày 24/11/2009 và tự ký tên tất cả các anh chị em, cháu có mặt khi phân chia.

Tính đến ngày mẹ ông chết thì mẹ ông để lại di sản thừa kế là phần đất thứ hai và phần đất thứ ba cùng nhà thờ trên đất. Ngoài ra, cha mẹ ông không để lại di sản nào khác.

Nay ông chỉ tranh chấp phần đất thứ hai với ông H2, yêu cầu vợ chồng ông H2, Bà N chia cho ông ½ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.245,3 m^2. Ngoài

ra, ông không tranh chấp bất kỳ tài sản nào khác của cha, mẹ ông để lại trong vụ án này.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Ngô Văn H2 trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của ông H1 về mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời gian cha mẹ chết. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H1 chia ½ giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.245,3 m^2 vì đất không phải của cha mẹ, nguồn gốc đất tranh chấp là của ông, bà Ngoại nhưng đã bỏ hoang. Trước năm 1975, vào thời chiến tranh thì đây là bờ thành ấp chiến lược. Năm 1981, lúc chưa lập gia đình thì ông trực tiếp khai hoang, cải tạo đất. Đến năm 1984, ông cưới vợ thì vợ chồng ông tiếp tục khai hoang, cải tạo đất và trồng hoa màu sinh sống. Năm 2005, vợ chồng ông cất nhà ở trên đất và được Ủy ban nhân dân xã AT xây nhà tình thương cho vợ chồng ông trên phần đất tranh chấp. Hiện tại, vợ chồng ông xây thêm nhà và cho con gái là Ngô Thị C xây nhà ở. Năm 2011, khi ông đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì bị ông H1 tranh chấp nên không đăng ký được. Ông không tranh chấp bất kỳ tài sản nào của cha mẹ để lại trong vụ án này.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là vợ ông H2, bà có cùng ý kiến như ông H2.

Anh Ngô Duy T trình bày: Anh là con của ông Ngô Văn K1 và bà Nguyễn Thị L3. Ông K1 chỉ có 01 người con là anh, không có con nuôi, con riêng. Sau khi cụ N chết, ông H1 có chia cho anh 05 mét ngang đất gần nhà thờ của ông bà. Anh nghe ông H1 nói lại vì anh không tham gia chia đất, chưa nhận đất nên cũng không biết vị trí đất tại đâu, không biết đất được chia có ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không. Nay anh không tranh chấp thừa kế tài sản của cụ K, cụ N, nếu tòa xử chia thừa kế thì anh tự nguyện cho ông H2 suất thừa kế mà anh được hưởng.

Anh Phạm Văn T3, chị Phạm Thị Kim L2, chị Phạm Thị K, anh Phạm Duy T4 trình bày: Các anh, chị là con của ông T6, cha mẹ các chị không có con nuôi, con riêng. Sau khi cụ N chết thì các chú, cô có họp mặt để chia phần đất có nhà thờ của ông bà Nội. Anh T3 đại diện tham gia chia đất, phần cha chị được chia 05 mét ngang nhưng chưa làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất. Nay các anh chị không tranh chấp về thừa kế tài sản của cụ K, cụ N, nếu tòa xử chia thừa kế thì anh, chị tự nguyện cho ông H1 suất thừa kế mà anh được hưởng.

Ông Ngô Văn B (K) bà Ngô Thị H4 và bà Ngô Thị H3 thống nhất trình bày: Ông thống nhất như lời trình bày của ông H1 về mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời gian cha mẹ chết. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc, tài sản để lại gồm đất 2.900 m^2 tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB và nhà thờ trên đất. Trước khi chết, cụ N đã chia cho ông K, ông T6, bà H4, bà H3 mỗi người 05 m đất ngang, dài hết đất, phần đất trống còn lại gắn liền với nhà thờ, làm nơi thờ cúng ông bà, không phân chia cho ai. Việc chia không lập văn bản, khi chia vắng mặt

ông H2 (không chịu về), vắng ông H5, ông O (mẹ không thông báo vì mẹ cho rằng 02 anh đã được hưởng đất ở huyện Củ Chi). Phần đất ông H1 tranh chấp với ông H2 do ông bà Ngoại để lại cho cụ N, nhưng cụ N không kê khai đăng ký vì không đủ tiền làm thủ tục kê khai, từ trước đến nay chưa chia cho ai. Các ông, bà không tranh chấp về thừa kế tài sản của cụ K, cụ N, nếu Tòa xử chia thừa kế thì ông, bà tự nguyện cho ông H1 suất thừa kế mình được hưởng.

Ông Ngô Văn H5 trình bày: Ông thống nhất như lời trình bày của ông H1 về mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời gian cha mẹ chết. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Tài sản của cha mẹ ông để lại là tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh do mẹ ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi còn sống mẹ ông đã họp mặt các con để chia 5 phần gồm ông K, ông T6, bà H4, bà H3, phần còn lại có nhà thờ làm đất hương hỏa.

Phần đất ông H2 đang sử dụng là của bên ông bà ngoại để lại, năm 1981 hiện trạng là bờ thành, cây rừng chồi, ông khai phá và đến năm 1982 thì ông H2 san bằng và cải tạo đất cùng với cha ông sử dụng chung trong gia đình. Năm 2005, mẹ ông cho ông H1 cất nhà ra ở riêng chứ không cho dứt khoát. Mẹ ông không chịu đăng ký đất mặc dù ông và ông H1 bảo mẹ đăng ký. Mẹ ông nói sau khi mẹ chết, ai muốn làm gì thì làm chứ mẹ không đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất. Ông không tranh chấp bất kỳ tài sản nào của cha mẹ để lại. Nếu Tòa xét xử chia thừa kế của cha mẹ thì phần ông được hưởng ông tự nguyện cho ông H1.

Đất tại xã TM, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích khoảng 6.500 m^2, khi ông và ông O lập gia đình thì cha mẹ cho ông về cất nhà ở, ông sử dụng 2.500 m^2, ông O sử dụng khoảng 4.000 m^2. Ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993.

Ông Ngô Văn O trình bày: Ông thống nhất như lời trình bày của ông H1 về mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời gian cha mẹ chết. Cha mẹ chết không để lại di chúc, tài sản để lại là diện tích đất 2.900 m^2 tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh. Ông nghe nói anh em có họp mặt chia đất này nhưng ông không được chia. Ngoài ra cha mẹ không để lại tài sản nào khác. Về nguồn gốc phần đất tranh chấp ông H2 đang quản lý có nguồn gốc của ông bà bên Ngoại nhưng do chiến tranh nên bỏ hoang, là bờ thành ấp chiến lược, sau năm 1975, cha và các anh khai hoang nhưng chưa sử dụng được. Năm 1981, ông H2 tiếp tục khai hoang, san bằng, cải tạo đất và trồng hoa màu, năm 1984, ông H2 có vợ và sử dụng đất này cho đến nay.

Đất ở xã TM, huyện CC hiện ông và ông H5 đang quản lý, sử dụng là của ông bà nội để lại nhưng bỏ hoang nên ông và ông H5 về cất nhà ở và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, sử dụng ổn định đến nay. Nay ông không yêu cầu Tòa chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại. Nếu Tòa xét xử chia thừa kế của cha mẹ ông thì phần ông được hưởng ông tự nguyện cho ông H2.

Chị Ngô Thị C, anh Trịnh Quốc T1 trình bày: Vợ chồng anh chị được cha mẹ cho cất nhà ở từ năm 2013 trên phần đất tranh chấp, đất chưa sang tên, chưa

cho ranh đất cụ thể vì cha mẹ chị chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất này do cha mẹ chị khai hoang mà có chứ không phải đất của ông bà Nội chị để lại.

Anh Ngô Văn Q, chị Phan Thị Mộng T2 và chị Ngô Thị L1 thống nhất trình bày: Vợ chồng anh Q, chị T2 và chị L1 đang sống cùng hộ với cha, mẹ là ông H2, Bà N. Đất ông H1 đang tranh chấp là do cha mẹ anh, chị khai hoang mà có chứ không phải đất của ông bà Nội anh, chị để lại.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 119/2016/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 147, 227 BLTTDS; Điều 653, 674,675,676,733 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn H1 tranh chấp về thừa kế tài sản đối với ông Ngô Văn H2 và bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Ngô Văn H2 và bà Nguyễn Thị N, chia cho ông Ngô Văn H1, được sử dụng phần đất có tứ cận như sau:

Đông: giáp đường nhựa dài 5 m. Tây: giáp khu đất mộ dài 5 m. Nam: giáp đất ông Thành dài 36,9 m. Bắc: giáp phần đất còn lại của ông H2 dài 37 m. Đất thuộc thửa 1206, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có giá trị thực tế 250.000.000 đồng.

Buộc ông Ngô Văn H2, bà Nguyễn Thị N và chị Ngô Thị C, anh Trịnh Quốc T1 liên đới thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông Ngô Văn H1 250.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông H1 được hưởng là 500.000.000 đồng.

Ông Ngô Văn H2, bà Nguyễn Thị N và chị Ngô Thị C, anh Trịnh Quốc T1 được sử dụng phần đất có tứ cận như sau: Đông giáp đường nhựa – 21 m, Tây giáp khu đất mộ 9,25 m, Nam giáp đất chia cho ông H1 - 37 m, Bắc giáp phần đất còn lại của ông Lập - 63,04 m. Đất thuộc thửa 1206, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh. Tổng giá trị tài sản ông H2, Bà N được hưởng là 800.000.000 đồng.

Ông Ngô Văn H1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H2, Bà N 2.650.000 đồng giá trị hàng rào.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông H2, Bà N kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông H1.

Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số 270/2018/DS-PT ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2016/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh vì lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 08/12/2006, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thụ lý vụ án theo thủ tục chung: số 353/TB-TLVA.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 674, 675, 676, 733 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn H1 tranh chấp về thừa kế tài sản đối với ông Ngô Văn H2 và bà Nguyễn Thị N.

1. Chia cho ông Ngô Văn H2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.245,3 m^2, trong thửa 603, tờ bản đồ số 31 (BĐ 2005), đất tọa lạc tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh, thuộc loại đất ONT 400 m^2 + 845,3 m^2 LNK, khu vực 1, vị trí 2, xã loại 1, đất có tứ cận:

Hướng Đông: giáp đường nhựa dài 26 m.

Hướng Tây: giáp đất ông Sinh, khu đất mộ dài 10,2 m + 24,1 m + 14,25 m.

Hướng Nam: giáp đất ông Thành dài 36,9 m.

Hướng Bắc: giáp đất ông Lập dài 37,56 m + 25,49 m.

Giá trị quyền sử dụng đất là 2.210.000.000 (Hai tỷ hai trăm mười triệu) đồng.

2. Buộc ông Ngô Văn H2 và bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho ông Ngô Văn H1 giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 850.000.000 (Tám trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 02 tháng 7 năm 2018, bị đơn – ông Ngô Văn H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, buộc ông bà thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn số tiền 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng).

- Ngày 04 tháng 7 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm theo hướng hủy bản án số 14/2018/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Tại phiên tòa, ông H2, Bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Đất đang tranh chấp không phải là di sản thừa kế, không phải đất do cụ K, cụ N để lại mà có nguồn gốc từ ông bà ngoại của ông H2. Vợ chồng ông H2, Bà N tự khai khẩn, cất nhà và sản xuất từ năm 1984 đến nay. Chiếm hữu ngay tình, công khai, liên tục trên 30 năm mà không ai tranh chấp.

+ Những hộ gia đình sống lân cận, có những người lớn tuổi đều biết rõ về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng của ông H2, Bà N đã làm chứng và có lời khai bằng văn bản gửi đến tòa.

+ Đất tranh chấp hiện nay chưa được kê khai, đăng ký, trên đất cũng không có công trình kiến trúc hay cây trái lâu năm nào do cha mẹ ông H2 để lại, khi cha mẹ

ông chết cũng không có giấy tờ gì chứng minh đó là đất của họ nên không có căn cứ cho rằng đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ K, cụ N.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông H2, Bà N, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng theo hướng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Ông Ngô Văn B (Khuỳnh), ông Ngô Văn H5, bà Ngô Thị H3, bà Ngô Thị H4 có mặt, ông Ngô Văn O vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông H2, Bà N thấy rằng:

[2] Về xác định quyền sử dụng đất là di sản: Các đương sự đều thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà ngoại của cụ N để lại trước năm 1975. Hiện trạng đất thời điểm sau năm 1975 là đất bờ thành ấp chiến lược và rừng chồi. Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận: Năm 1980, ông H5 trực tiếp khai phá đất này nhưng không sử dụng. Năm 1981, cụ K cùng ông H2 tiếp tục khai phá và sử dụng, cụ K có sản xuất trồng hoa màu trên đất một số năm thì ngưng, vợ chồng ông H2, Bà N sản xuất tiếp cho đến nay.

[3] Ngoài ra, những người làm chứng là họ hàng của ông H1, ông H2 cùng là những người sống gần đất tranh chấp cũng xác định, phần đất này có nguồn gốc của ông bà ngoại cụ N để lại nhưng không ai sử dụng, đất hoang hóa và trong thời kỳ chiến tranh có bờ thành ấp chiến lược đi qua. Năm 1981, ông H5, ông H2 khai phá, ông H2 sản xuất trên đất cho đến nay.

[4] Các đương sự xác định, khi cụ N còn sống, các con có kêu cụ N đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất này nhưng cụ N không đồng ý vì cụ N nói đất của ông bà, chưa phải là của cụ N; đồng thời, theo lời trình bày của các con cụ K, cụ N cũng như xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng thì cụ K, cụ N không có giấy tờ chứng nhận đối với đất tranh chấp, chưa có ai kê khai đăng ký trong sổ mục kê, chưa có ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, khi còn sống cụ N đã khẳng định tài sản chưa phải là của mình và thực

tế cụ N không đăng ký và chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hay một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 100 của Luật Đất đai năm 2014.

[5] Mặt khác, theo hướng dẫn tại điểm A, mục 1.3, phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004: *"Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 mục 1 này nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với quyền sử dụng đất đó mà có yêu cầu chia di sản thừa kế, thì cần phân biệt các trường hợp sau:*

A. Trong trường hợp đương sự có văn bản của Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng chưa kịp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Toà án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất đó".

Tuy nhiên, các đương sự cũng xác định, trong thời gian cụ K, cụ N sử dụng đất không cất nhà ở, không trồng cây lâu năm hay có công trình khác gắn liền với đất theo hướng dẫn nêu trên. Do đó, phần đất tranh chấp không phải là di sản của cụ K, cụ N.

[6] Ông H1 cho rằng các anh em trong gia đình đã thống nhất phân chia di sản của cụ K, cụ N là 02 phần đất tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, trong đó, đất tranh chấp thì thống nhất chia cho ông và ông H2 mỗi người ½, việc phân chia có lập thành văn bản. Tuy nhiên, sau đó ông H1 thừa nhận khi phân chia không lập thành văn bản mà do ông tự viết, tự ký tên các anh em và cháu vào văn bản này. Mặt khác, các anh em của ông H1, ông H2 thừa nhận có thỏa thuận về việc phân chia di sản thừa kế nhưng việc thỏa thuận không có mặt đầy đủ các đồng thừa kế, không có mặt ông H2, do đó, việc thỏa thuận này cũng không có giá trị pháp lý.

[7] Cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp là di sản của cụ K, cụ N là chưa xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chưa xem áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 hướng dẫn xác định quyền sử dụng đất là di sản để giải quyết vụ án.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi, bổ sung. Sửa bản án sơ thẩm.

[9] Ông H1 phải chịu án phí sơ thẩm dân sự do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; ông H2, Bà N không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự do kháng cáo được chấp nhận theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn H2, bà Nguyễn Thị N.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, đã được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi, bổ sung.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn H1 về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Ngô Văn K, cụ Nguyễn Thị N phần đất có diện tích 1.245,3 m^2, thuộc một phần thửa 603, tờ bản đồ số 31 (BĐ 2005), đất tọa lạc tại Ấp SS, xã AT, huyện TrB, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Hướng Đông: giáp đường nhựa dài 26 m.

Hướng Tây: giáp đất ông S, khu đất mộ dài 10,2 m + 24,1 m + 14,25 m.

Hướng Nam: giáp đất ông Th dài 36,9 m.

Hướng Bắc: giáp đất ông L dài 37,56 m + 25,49 m.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Văn H1 phải chịu 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự đã nộp, được khấu trừ vào số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007328 ngày 30-3-2016 và biên lai số 0008683 ngày 14-4-2017 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ông H1 được hoàn lại 14.700.000 đồng (mười bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông H2, Bà N không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Hoàn trả cho ông H2, Bà N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp mỗi người 300.000 đồng tại biên lai số 0016166 và biên lai số 0016167 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Chi phí tố tụng: Ghi nhận ông Ngô Văn H1 tự nguyện chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. (đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Trảng Bàng;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai